

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận học viên Cao học khóa năm 2020 của Đại học Huế

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Quyết định số 2070/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ kết luận tại phiên họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học Đại học Huế ngày 18 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Trường Du Lịch, Khoa trưởng Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế và của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **1106** (Một nghìn một trăm lẻ sáu) thí sinh đã trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020 tại Đại học Huế là học viên Cao học khóa năm 2020 của Đại học Huế (Danh sách học viên Cao học kèm theo).

Hình thức đào tạo: theo học chế tín chỉ.

Điều 2. Học viên có tên trong danh sách ở Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định có liên quan đồng thời được hưởng các quyền lợi được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định về đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học Huế hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Trưởng các Ban: Đào tạo và Công tác sinh viên; Thanh tra và Pháp chế, Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất; Hiệu trưởng các Trường: ĐH Sư phạm, ĐH Y Dược, ĐH Khoa học, ĐH Ngoại ngữ, ĐH Nông Lâm, Du lịch và Khoa trưởng Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Vụ GDDH, Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTCTSV.NĐP.



Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOÁ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **1861** /QĐ-ĐHH
ngày **03** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Dương Thị Thu	Hằng	Nữ	12/7/1977	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
2	Nguyễn Phú	Lâm	Nam	19/01/1998	Khánh Hòa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
3	Phan Phúc Nhật	Ly	Nữ	22/9/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
4	Trần Vũ Khánh	Ngân	Nữ	26/5/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
5	Phạm Thị Ánh	Ngọc	Nữ	28/8/1994	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
6	Hoàng Thị Hạnh	Nguyên	Nữ	09/4/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
7	Phan	Phanh	Nam	26/10/1993	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
8	Ngô Nhã	Kỳ	Nữ	12/01/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ Anh
9	Bùi Trương Quỳnh	Thi	Nữ	13/8/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ Anh
10	Trương Anh	Thư	Nữ	06/10/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ Anh
11	Đoàn Triệu Khánh	Trâm	Nữ	12/4/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ Anh
12	Nguyễn Thị Huệ	Anh	Nữ	16/4/1998	Hà Tĩnh	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc
13	Trần Thị	Dung	Nữ	18/02/1980	Hà Tĩnh	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc
14	Hồ Thị Ly	Ly	Nữ	07/3/1990	Quảng Nam	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc
15	Phan Thị Minh	Nguyệt	Nữ	20/10/1997	Thừa Thiên Huế	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc
16	Chu Quỳnh	Trang	Nữ	28/7/1992	Đà Nẵng	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc

Tổng danh sách có 16 học viên.

 **GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOÁ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **1861** /QĐ-ĐHH
ngày **03** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Nguyễn Quang	Phú	Nam	22/8/1995	Thừa Thiên Huế	Khoa học dữ liệu
2	Nguyễn Ngọc	Thiện	Nam	29/01/1996	Thừa Thiên Huế	Khoa học dữ liệu
3	Đặng Thanh Phụng	Thư	Nữ	12/8/1997	Thừa Thiên Huế	Khoa học dữ liệu
4	Võ Học	Thức	Nam	24/8/1996	Quảng Nam	Khoa học dữ liệu

Tổng danh sách có 4 học viên.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **1861** /QĐ-ĐHH
ngày **03** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Nguyễn Hữu	Lâm	Nam	01/02/1984	Quảng Trị	Công nghệ sinh học
2	Lâm Thị Thùy	Linh	Nữ	20/9/1996	Quảng Ngãi	Công nghệ sinh học
3	Phan Thị Diệu	Ngân	Nữ	31/5/1995	Quảng Trị	Công nghệ sinh học
4	Phùng Thị Thùy	Oanh	Nữ	05/7/1994	Thừa Thiên Huế	Công nghệ sinh học
5	Võ Thị	Phước	Nữ	19/11/1997	Thừa Thiên Huế	Công nghệ sinh học
6	Nguyễn Hoàng	Tuệ	Nam	02/11/1996	Thừa Thiên Huế	Công nghệ sinh học
7	Nguyễn Huỳnh Kim	Nguyên	Nữ	21/10/1998	Thừa Thiên Huế	Công tác xã hội
8	Nguyễn Thị Minh	Gấm	Nữ	01/10/1981	Phú Yên	Địa lý tài nguyên và môi trường
9	Phan Thị Bích	Hạnh	Nữ	30/5/1982	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
10	Bùi Thị	Hận	Nữ	01/02/1985	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
11	Tạ Thị	Hiệp	Nữ	05/8/1985	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
12	Mai Thị Kim	Hung	Nữ	26/6/1988	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
13	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	14/11/1980	Phú Yên	Địa lý tài nguyên và môi trường
14	Nguyễn Thị	Phường	Nữ	27/5/1981	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
15	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	Nữ	15/01/1984	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
16	Phạm Thị Ngọc	Viên	Nữ	10/7/1985	Quảng Ngãi	Địa lý tài nguyên và môi trường
17	Hoàng Thanh	Xuân	Nữ	23/3/1980	Hải Dương	Địa lý tài nguyên và môi trường
18	Tạ Thị Ngọc	Ánh	Nữ	30/6/1988	Hà Nội	Hóa học
19	Nguyễn Trọng	Bảy	Nam	22/9/1984	Thanh Hóa	Hóa học
20	Nguyễn Vũ	Bình	Nam	04/01/1980	Khánh Hòa	Hóa học
21	Nguyễn Thị Hồng	Bích	Nữ	29/8/1992	Đắk Lắk	Hóa học
22	Nguyễn Thị Kim	Chinh	Nữ	02/11/1984	Hải Dương	Hóa học
23	Phan Thanh	Chung	Nam	09/8/1985	Thừa Thiên Huế	Hóa học
24	Trần Dương	Duy	Nam	01/8/1990	Phú Yên	Hóa học
25	Đặng Văn	Đông	Nam	30/8/1984	Phú Yên	Hóa học
26	Trần Thị Việt	Hằng	Nữ	26/5/1987	Thừa Thiên Huế	Hóa học
27	Lê Thị Thanh	Huyền	Nữ	15/4/1996	Thừa Thiên Huế	Hóa học
28	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	15/8/1995	Kiên Giang	Hóa học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
29	Trần Đăng	Khoa	Nam	01/8/1979	Bình Định	Hóa học
30	Lê Thị Mỹ	Linh	Nữ	12/9/1996	Phú Yên	Hóa học
31	Hồng Nguyên Diệu	Ngân	Nữ	06/5/1991	Thừa Thiên Huế	Hóa học
32	Huỳnh Thị Túy	Ngọc	Nữ	04/01/1990	Thừa Thiên Huế	Hóa học
33	Phan Trung	Ngọc	Nam	10/10/1977	Thừa Thiên Huế	Hóa học
34	Đỗ Mai	Nguyễn	Nam	02/7/1997	Quảng Ngãi	Hóa học
35	Lưu Văn	Nhanh	Nam	11/4/1979	Bình Định	Hóa học
36	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	30/10/1980	Gia Lai	Hóa học
37	Trần Quý	Phượng	Nữ	30/12/1998	Thừa Thiên Huế	Hóa học
38	Trần Minh	Sơn	Nam	20/9/1979	Phú Yên	Hóa học
39	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	Nữ	17/4/1998	Quảng Trị	Hóa học
40	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	08/11/1996	Thừa Thiên Huế	Hóa học
41	Nguyễn Thị Thu	Thanh	Nữ	14/9/1981	Phú Yên	Hóa học
42	Huỳnh Thị Ngọc	Thành	Nữ	10/4/1978	Gia Lai	Hóa học
43	Võ Ngọc	Thiện	Nam	09/01/1993	Phú Yên	Hóa học
44	Võ Thị Ngọc	Thúy	Nữ	09/01/1997	Thừa Thiên Huế	Hóa học
45	Phạm Thị Mỹ	Trang	Nữ	24/11/1985	Thừa Thiên Huế	Hóa học
46	Lê Thị Bảo	Trâm	Nữ	29/4/1993	Thừa Thiên Huế	Hóa học
47	Bùi Văn	Tuyên	Nam	20/6/1985	Quảng Bình	Hóa học
48	Trần Đạo	Vinh	Nam	05/3/1974	Thừa Thiên Huế	Hóa học
49	Trần Tịnh	Yên	Nam	16/11/1998	Thừa Thiên Huế	Hóa học
50	Trương Thị Như	Ý	Nữ	11/4/1985	Thừa Thiên Huế	Hóa học
51	Hồ Thị Xuân	Phi	Nữ	10/02/1979	Bình Định	Hóa học
52	Trần Văn Mạnh	Đạt	Nam	19/8/1996	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
53	Ngô Thị Ngọc	Huyền	Nữ	02/4/1994	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
54	Võ Đại	Hùng	Nam	03/02/1983	Quảng Trị	Kiến trúc
55	Nguyễn Tuấn	Kha	Nam	10/02/1993	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
56	Ngô Duy	Khánh	Nam	03/8/1993	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
57	Trần Hoàng Anh	Kiệt	Nam	16/02/1996	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
58	Lê Đức Thành	Nhân	Nam	04/01/1991	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
59	Nguyễn Mai	Trang	Nữ	25/6/1993	Thừa Thiên Huế	Kiến trúc
60	Nguyễn Mạnh	Tuấn	Nam	24/4/1990	Nghệ An	Kiến trúc
61	Nguyễn Kim	Khánh	Nam	03/7/1997	Quảng Nam	Kỹ thuật địa chất

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
62	Trần Nguyễn Hữu	Nguyên	Nam	13/9/1996	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật địa chất
63	Lê Quang	Quốc	Nam	12/7/1979	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật địa chất
64	Nguyễn Thế	Thảo	Nam	12/4/1998	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật địa chất
65	Hoàng Ngọc	Thạch	Nam	30/8/1983	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật địa chất
66	Trần Công Anh	Thịnh	Nam	18/12/1998	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật địa chất
67	Phạm Thị Ngọc	Hà	Nữ	24/4/1980	Gia Lai	Khoa học máy tính
68	Võ Thị Thu	Hà	Nữ	15/12/1983	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính
69	Nguyễn Hữu	Hải	Nam	18/01/1981	Quảng Trị	Khoa học máy tính
70	Nguyễn Đức	Hòa	Nam	22/6/1987	Bến Tre	Khoa học máy tính
71	Trương Minh	Hòa	Nam	21/7/1982	Gia Lai	Khoa học máy tính
72	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	12/11/1989	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính
73	Hồ Thị Mỹ	Huệ	Nữ	25/7/1998	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính
74	Nguyễn Thị Diệu	Hương	Nữ	01/02/1988	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính
75	Nguyễn Hữu	Liêm	Nam	16/8/1991	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính
76	Nguyễn Thanh	Liêm	Nam	17/11/1973	An Giang	Khoa học máy tính
77	Vương Văn	Linh	Nam	29/12/1992	An Giang	Khoa học máy tính
78	Phan Yến	Loan	Nữ	12/12/1980	Gia Lai	Khoa học máy tính
79	Phan Thanh	Luân	Nam	20/7/1986	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính
80	Nguyễn Hồng	Ly	Nam	27/7/1985	Quảng Trị	Khoa học máy tính
81	Nguyễn Thị Khánh	Ly	Nữ	24/10/1981	Thanh Hóa	Khoa học máy tính
82	Nguyễn Thị	Nhàn	Nữ	10/8/1986	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính
83	Lê Nguyễn Thủy	Nhi	Nữ	16/7/1998	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính
84	Hồ Thị	Nữ	Nữ	30/01/1980	Gia Lai	Khoa học máy tính
85	Trương Thị Hoàng	Oanh	Nữ	01/5/1984	Đồng Tháp	Khoa học máy tính
86	Phạm Thị Minh	Quyên	Nữ	01/10/1987	Gia Lai	Khoa học máy tính
87	Chau Sa Vanh	Ríth	Nam	08/12/1988	An Giang	Khoa học máy tính
88	Mai Văn	Thuấn	Nam	27/3/1982	Hải Hậu	Khoa học máy tính
89	Hồ Minh	Toàn	Nam	10/10/1973	Bình Định	Khoa học máy tính
90	Lưu Hiền	Trang	Nam	07/9/1973	An Giang	Khoa học máy tính
91	Lương Thị Thanh	Xuân	Nữ	03/3/1987	Đồng Tháp	Khoa học máy tính
92	Bùi Thị Như	Ý	Nữ	27/9/1979	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính
93	Đặng Trần Tiến	Quân	Nam	25/01/1993	An Giang	Khoa học máy tính
94	Ngô Hữu	Bình	Nam	14/4/1997	Quảng Trị	Khoa học môi trường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
95	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	29/12/1991	Quảng Nam	Khoa học môi trường
96	Trần Văn Thanh Hòa	Nam	27/8/1998	Quảng Ngãi	Khoa học môi trường
97	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	15/5/1996	Quảng Trị	Khoa học môi trường
98	Đoàn Thái Nhật Quang	Nam	18/4/1991	Quảng Trị	Khoa học môi trường
99	Hồ Ngô Đăng Trình	Nam	06/8/1998	Thừa Thiên Huế	Khoa học môi trường
100	Mai Thị Thanh Tuyền	Nữ	08/02/1997	Quảng Trị	Khoa học môi trường
101	Nguyễn Thị Ngọc Bé	Nữ	13/9/1982	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam
102	Nguyễn Văn Bền	Nam	03/5/1976	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam
103	Nguyễn Thị Minh Cầm	Nữ	03/9/1981	Hà Tĩnh	Lịch sử Việt Nam
104	Phan Thị Kim Chi	Nữ	29/4/1983	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
105	Đổng Thành Danh	Nam	21/12/1993	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam
106	Trần Thị Kim Dung	Nữ	19/5/1987	Hà Tĩnh	Lịch sử Việt Nam
107	Nguyễn Duy	Nam	08/8/1988	Bình Định	Lịch sử Việt Nam
108	Bùi Thị Anh Dũng	Nữ	10/10/1979	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
109	Trần Thị Thùy Dương	Nữ	20/9/1982	Gia Lai	Lịch sử Việt Nam
110	Đỗ Đình Đệ	Nam	11/6/1982	Thanh Hóa	Lịch sử Việt Nam
111	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	15/3/1983	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam
112	Tài Thanh Hoài	Nam	06/9/1984	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam
113	Nguyễn Thị Thúy Hòa	Nữ	14/10/1981	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
114	Trần Thị Hồng	Nữ	16/10/1987	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam
115	Phạm Thị Hương	Nữ	06/9/1979	Ninh Bình	Lịch sử Việt Nam
116	Đình Văn Lia	Nam	01/7/1983	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
117	Hoàng Thị Mai	Nữ	06/6/1985	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam
118	Nguyễn Thị Mẫn	Nữ	20/7/1986	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
119	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Nữ	16/01/1977	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
120	Bùi Thụy Quỳnh Như	Nữ	07/01/1980	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam
121	Võ Thị Thảo	Nữ	01/01/1977	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
122	Phan Đình Thắng	Nam	30/10/1978	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
123	Bạch Ngọc Thêm	Nữ	07/7/1980	Quảng Ngãi	Lịch sử Việt Nam
124	Lê Viết Thọ	Nam	02/9/1984	Thanh Hóa	Lịch sử Việt Nam
125	Đổng Thị Mỹ Thừa	Nữ	30/12/1984	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam
126	Trần Văn Toàn	Nam	20/7/1981	Nghệ An	Lịch sử Việt Nam
127	Nguyễn Thị Hoàng Tranh	Nữ	04/11/1989	Ninh Thuận	Lịch sử Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
128	Kiều Vũ Adrong	Nam	15/10/1990	Đắk Lắk	Quản lý công nghệ thông tin
129	Lê Hồng Hà	Nam	10/10/1988	Đắk Lắk	Quản lý công nghệ thông tin
130	Vũ Hồng Hà	Nam	20/11/1989	Yên Bái	Quản lý công nghệ thông tin
131	Phan Thanh Hiên	Nam	26/10/1986	Đắk Lắk	Quản lý công nghệ thông tin
132	Nguyễn Minh Huy	Nam	22/5/1989	Thừa Thiên Huế	Quản lý công nghệ thông tin
133	Nguyễn Khôi Nguyên	Nam	24/12/1988	Đắk Lắk	Quản lý công nghệ thông tin
134	Nguyễn Đức Khanh	Nam	12/5/1984	Bình Định	Quản lý công nghệ thông tin
135	Châu Hòa Khánh Tâm	Nữ	01/01/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý công nghệ thông tin
136	Nguyễn Cửu Minh Trí	Nam	20/5/1978	Thừa Thiên Huế	Quản lý công nghệ thông tin
137	Đoàn Hoàng Đạt	Nam	15/8/1997	Quảng Bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
138	Ngô Viết Hiệp	Nam	10/10/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường
139	Nguyễn Văn Nhật Huy	Nam	01/5/1991	Thừa Thiên Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường
140	Đào Thị Lý Len	Nữ	18/4/1978	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
141	Trần Viết Linh	Nam	01/01/1980	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
142	Doãn Thị Hồng My	Nữ	30/6/1986	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
143	Lê Thị Hà My	Nữ	03/4/1990	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
144	Lê Ngô Nam	Nam	13/11/1989	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
145	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ	13/7/1997	Quảng Trị	Quản lý tài nguyên và môi trường
146	Huỳnh Minh Quốc Pháp	Nam	06/01/1995	Thừa Thiên Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường
147	Ngô Thạch Hoàng Phổ	Nam	07/10/1993	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
148	Nguyễn Hải Quang	Nam	19/5/1982	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
149	Võ Ngọc Sĩ	Nam	18/3/1986	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
150	Nguyễn Ngọc Như Son	Nữ	01/02/1985	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
151	Nguyễn Xuân Thịnh	Nam	16/10/1986	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
152	Nguyễn Anh Thư	Nữ	10/4/1996	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
153	Lê Tấn Tuyển	Nam	29/3/1998	Quảng Trị	Quản lý tài nguyên và môi trường
154	Nguyễn Hồng Viễn	Nam	16/4/1980	Phú Yên	Quản lý tài nguyên và môi trường
155	Lê Uy Việt	Nam	03/7/1983	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
156	Đào Xuân Vinh	Nam	02/01/1988	Thừa Thiên Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường
157	Nguyễn Thị Nhật Vy	Nữ	02/5/1982	Quảng Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường
158	Trần Thị Hiên	Nữ	25/5/1990	Phú Yên	Quản lý văn hóa
159	Hoàng Thị Việt Liên	Nữ	13/11/1986	Thừa Thiên Huế	Quản lý văn hóa
160	Lê Thị Nhung	Nữ	28/02/1992	Quảng Trị	Quản lý văn hóa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
161	Đoàn Thị Kim Oanh	Nữ	20/8/1986	Phú Yên	Quản lý văn hóa
162	Lê Nhật Nhân Quyên	Nam	20/11/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý văn hóa
163	Nguyễn Thành Son	Nam	08/7/1976	Phú Yên	Quản lý văn hóa
164	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ	20/11/1989	Phú Yên	Quản lý văn hóa
165	Lương Thị Viên	Nữ	12/11/1985	Phú Yên	Quản lý văn hóa
166	Nguyễn Minh An	Nam	01/5/1984	Quảng Ngãi	Sinh học
167	Hồ Thị Bé	Nữ	06/12/1986	Quảng Ngãi	Sinh học
168	Nguyễn Thị Lệ Diễm	Nữ	26/02/1982	Quảng Ngãi	Sinh học
169	Nguyễn Thị Lệ Hà	Nữ	25/10/1987	Quảng Ngãi	Sinh học
170	Nguyễn Thị Hải	Nữ	07/5/1984	Quảng Ngãi	Sinh học
171	Huỳnh Thị Diệu Hiền	Nữ	15/10/1985	Quảng Ngãi	Sinh học
172	Nguyễn Thị Xuân Hộp	Nữ	02/10/1984	Quảng Ngãi	Sinh học
173	Trương Thị Hồng Huệ	Nữ	10/5/1981	Quảng Ngãi	Sinh học
174	Nguyễn Văn Nam	Nam	19/3/1986	Quảng Ngãi	Sinh học
175	Trương Hồng Ngọc	Nữ	19/11/1992	Quảng Ngãi	Sinh học
176	Bùi Thị Thảo Nguyên	Nữ	20/6/1986	Quảng Ngãi	Sinh học
177	Lê Thị Yên Nhi	Nữ	24/11/1991	Quảng Ngãi	Sinh học
178	Nguyễn Hồng Phong	Nam	18/02/1982	Quảng Ngãi	Sinh học
179	Nguyễn Thị Trang Thảo	Nữ	02/9/1980	Quảng Ngãi	Sinh học
180	Trần Thanh Thảo	Nam	20/4/1975	Quảng Ngãi	Sinh học
181	Cao Thị Thái	Nữ	03/01/1980	Quảng Ngãi	Sinh học
182	Đặng Văn Thuận	Nam	01/01/1986	Quảng Ngãi	Sinh học
183	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	Nữ	02/9/1985	Quảng Ngãi	Sinh học
184	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	30/10/1980	Quảng Ngãi	Sinh học
185	Nguyễn Thị Kim Tĩnh	Nữ	14/02/1998	Quảng Ngãi	Sinh học
186	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	06/6/1978	Quảng Ngãi	Sinh học
187	Lê Anh Việt	Nữ	01/01/1982	Quảng Ngãi	Sinh học
188	Bùi Minh Vĩnh	Nam	04/10/1981	Quảng Ngãi	Sinh học
189	Trương Thị Tuyết Hồng	Nữ	20/7/1985	Quảng Ngãi	Sinh học
190	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	15/5/1984	Ninh Bình	Sinh học thực nghiệm
191	Lê Thị Hồng	Nữ	10/10/1985	Thanh Hóa	Sinh học thực nghiệm
192	Trần Thị Hoàng Oanh	Nữ	26/6/1995	Đà Nẵng	Sinh học thực nghiệm
193	Nguyễn Thị Thu	Nữ	07/7/1979	Kon Tum	Sinh học thực nghiệm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
194	Lương Thị Vân	Oanh	Nữ	02/02/1985	Hải Dương	Sinh học thực nghiệm
195	Phạm Đăng Lệ	Thương	Nữ	22/12/1980	Gia Lai	Sinh học thực nghiệm
196	Trần Phụng	Hoàng	Nam	24/10/1978	Phú Yên	Toán học
197	Nguyễn Thị Kim	Khuê	Nữ	10/8/1990	Phú Yên	Toán học
198	Nguyễn Thị	Lam	Nữ	26/3/1982	Nghệ An	Toán học
199	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	02/11/1998	Phú Yên	Toán học
200	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	08/10/1995	Phú Yên	Toán học
201	Trần Lê Thanh	Nhàn	Nữ	25/11/1984	Phú Yên	Toán học
202	Lê Hồng	Quang	Nam	01/4/1975	Bình Định	Toán học
203	Nguyễn Minh	Thanh	Nam	15/11/1983	Phú Yên	Toán học
204	Trần Ái	Thâm	Nữ	20/3/1990	Phú Yên	Toán học
205	Cao Văn	Triều	Nam	22/7/1991	Phú Yên	Toán học
206	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	Nữ	21/01/1981	Phú Yên	Toán học
207	Trần Nguyễn Tú	Tú	Nữ	19/7/1998	Phú Yên	Toán học
208	Huỳnh Quốc	Việt	Nam	02/4/1998	Phú Yên	Toán học
209	Vũ Thị	Liên	Nữ	19/9/1986	Hải Dương	Toán học
210	Đặng Thị Lệ	Minh	Nữ	05/10/1975	Quảng Ngãi	Toán học
211	Lê Thị Hồng	Vi	Nữ	16/11/1981	Nghệ An	Toán học
212	Nguyễn Lương	Bảy	Nam	20/5/1981	Hà Tĩnh	Toán ứng dụng
213	Nguyễn Chiến	Bình	Nam	09/6/1975	Hải Phòng	Toán ứng dụng
214	Vũ Văn	Hán	Nam	06/02/1976	Thái Bình	Toán ứng dụng
215	Lý Mạnh	Hùng	Nam	20/4/1980	Quảng Bình	Toán ứng dụng
216	Trần Mạnh	Hùng	Nam	13/11/1988	Nam Định	Toán ứng dụng
217	Đoàn Thị Minh	Hương	Nữ	27/7/1985	Gia Lai	Toán ứng dụng
218	Ngô Thị Hương	Ly	Nữ	05/7/1995	Gia Lai	Toán ứng dụng
219	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	01/11/1986	Gia Lai	Toán ứng dụng
220	Nguyễn Thị Kim	Sương	Nữ	23/5/1979	Gia Lai	Toán ứng dụng
221	Võ Thị Mộng	Thâm	Nữ	14/4/1986	Bình Định	Toán ứng dụng
222	Phạm Thị Thu	Thủy	Nữ	07/7/1977	Gia Lai	Toán ứng dụng
223	Đinh Thị Thanh	Thúy	Nữ	30/8/1981	Quảng Ngãi	Toán ứng dụng
224	Nguyễn Thị	Tiến	Nữ	23/5/1978	Hưng Yên	Toán ứng dụng
225	Nguyễn Trí	Tín	Nam	23/6/1980	Thừa Thiên Huế	Toán ứng dụng
226	Trương Thị Nha	Trang	Nữ	03/4/1982	Nghệ An	Toán ứng dụng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
227	Võ Thị Ngọc Trang	Nữ	10/01/1979	Bình Định	Toán ứng dụng
228	Lê Quang Xe	Nam	18/01/1982	Quảng Trị	Toán ứng dụng
229	Đặng Thị Ngọc Thùy	Nữ	04/10/1983	Đồng Nai	Toán ứng dụng
230	Nguyễn Tiến Cường	Nam	18/8/1981	Hà Tĩnh	Triết học
231	Lưu Quỳnh Giang	Nữ	05/3/1988	Gia Lai	Triết học
232	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/6/1987	Thanh Hóa	Triết học
233	Nguyễn Xuân Láng	Nam	14/02/1987	Bình Thuận	Triết học
234	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ	20/6/1991	Quảng Bình	Triết học
235	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	29/11/1985	Hưng Yên	Triết học
236	Đặng Thị Thủy	Nữ	05/6/1983	Hà Nội	Triết học
237	Nguyễn Thị Thanh Tịnh	Nữ	02/9/1985	Ninh Bình	Triết học
238	Trương Đình Toán	Nam	16/10/1979	Quảng Bình	Triết học
239	Đặng Thị Vi Trúc	Nữ	12/9/1985	Gia lai	Triết học
240	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	22/8/1983	Thanh Hóa	Triết học
241	Đào Thị Thanh Diệp	Nữ	10/12/1978	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
242	Lê Thị Thu Hoa	Nữ	01/12/1981	Bình Định	Vật lý chất rắn
243	Đoàn Nhân Hoàng	Nam	18/10/1982	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
244	Trần Trung Khiêm	Nam	21/12/1983	Gia Lai	Vật lý chất rắn
245	Nguyễn Thị Thùy Lý	Nữ	08/11/1992	Thừa Thiên Huế	Vật lý chất rắn
246	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	20/10/1981	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
247	Nguyễn Thị Nhơn	Nữ	11/7/1981	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
248	Lê Thị Khánh Phụng	Nữ	10/02/1983	Thừa Thiên Huế	Vật lý chất rắn
249	Nguyễn Đình Nhật Phước	Nữ	06/9/1985	Thừa Thiên Huế	Vật lý chất rắn
250	Võ Thị Sang	Nữ	12/9/1985	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
251	Dương Thị Sâm	Nữ	16/4/1985	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
252	Bùi Văn Sinh	Nam	14/02/1981	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
253	Hồ Thị Minh Tâm	Nữ	26/6/1977	Bình Định	Vật lý chất rắn
254	Trần Nguyễn An Tuyền	Nữ	09/3/1998	Thừa Thiên Huế	Vật lý chất rắn
255	Nguyễn Anh Tú	Nam	17/12/1980	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
256	Đỗ Thanh Văn	Nam	10/01/1978	Quảng Ngãi	Vật lý chất rắn
257	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	27/8/1986	Hà Tĩnh	Vật lý chất rắn
258	Nguyễn Vĩnh Bá	Nam	16/8/1998	Thừa Thiên Huế	Văn học
259	Hồ Thị Bình	Nữ	20/7/1987	Quảng Ngãi	Văn học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
260	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Nữ	20/4/1984	Phú Yên	Văn học
261	Nguyễn Thị Mai Dung	Nữ	25/02/1979	Quảng Ngãi	Văn học
262	Đoàn Thị Linh Giang	Nữ	06/02/1997	Quảng Bình	Văn học
263	Chu Thị Thu Hà	Nữ	14/01/1982	Hà Tĩnh	Văn học
264	Võ Thị Minh Hà	Nữ	25/5/1978	Phú Yên	Văn học
265	Bùi Thị Hồng	Nữ	03/10/1985	Hà Nam	Văn học
266	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	15/5/1984	Gia Lai	Văn học
267	Tạ Thị Lan Hương	Nữ	16/01/1982	Gia Lai	Văn học
268	Đào Thị Thu Hương	Nữ	01/4/1978	Phú Yên	Văn học
269	Trần Thị Thùy Minh	Nữ	15/6/1991	Gia Lai	Văn học
270	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	01/9/1987	Quảng Ngãi	Văn học
271	Đỗ Thị Minh Nghiệp	Nữ	05/6/1977	Gia Lai	Văn học
272	Lương Nguyên Ánh Nguyệt	Nữ	31/5/1973	Gia Lai	Văn học
273	Phan Thanh Nhân	Nam	27/02/1993	Quảng Ngãi	Văn học
274	Đặng Thị Hồng Nhung	Nữ	26/6/1997	Quảng Trị	Văn học
275	Trần Thị Nhung	Nữ	17/5/1985	Nghệ An	Văn học
276	Lê Thị Cẩm Phương	Nữ	28/8/1997	Phú Yên	Văn học
277	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	15/02/1987	Quảng Ngãi	Văn học
278	Huỳnh Thị Mỹ Thắm	Nữ	02/02/1998	Quảng Ngãi	Văn học
279	Trần Thị Tĩnh	Nữ	22/9/1984	Thái Bình	Văn học
280	Phạm Như Trang	Nữ	16/02/1984	Quảng Bình	Văn học
281	Phạm Thị Trà	Nữ	09/7/1991	Quảng Ngãi	Văn học
282	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ	08/4/1992	Quảng Ngãi	Văn học
283	Nguyễn Thị Vân	Nữ	04/4/1976	Đắk Lắk	Văn học
284	Ngô Thị Lệ Huyền	Nữ	28/02/1996	Quảng Ngãi	Văn học

Tổng danh sách có 284 học viên.



Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOÁ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1861 /QĐ-ĐHH
ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Trần Kim	Biên	Nữ	26/10/1997	TP Hồ Chí Minh	Địa lý tự nhiên
2	Nguyễn Hoàng Trung	Chánh	Nam	03/10/1984	Vĩnh Long	Địa lý tự nhiên
3	Lê Thị Hồng	Dung	Nữ	28/4/1982	An Giang	Địa lý tự nhiên
4	Trần Anh	Đệ	Nam	18/6/1998	Long An	Địa lý tự nhiên
5	Nguyễn Trung	Hiền	Nam	30/7/1995	TP Hồ Chí Minh	Địa lý tự nhiên
6	Nguyễn Ánh	Hồng	Nữ	1982	Đồng Tháp	Địa lý tự nhiên
7	Phạm Đức	Hung	Nam	05/8/1997	Bến Tre	Địa lý tự nhiên
8	Trần Quang	Khánh	Nam	06/9/1983	Hà Tĩnh	Địa lý tự nhiên
9	Mai Chi	Linh	Nam	22/4/1981	Vĩnh Long	Địa lý tự nhiên
10	Trần Bình	Nguyên	Nam	15/4/1997	Cà Mau	Địa lý tự nhiên
11	Nguyễn Bùi Oanh	Nhi	Nữ	29/7/1996	Bến Tre	Địa lý tự nhiên
12	Nguyễn Thanh	Quang	Nam	22/7/1994	Bình Dương	Địa lý tự nhiên
13	Huỳnh Thị	Sánh	Nữ	29/5/1983	Đồng Tháp	Địa lý tự nhiên
14	Đoàn Thị Thúy	Sinh	Nữ	22/01/1998	Quảng Nam	Địa lý tự nhiên
15	Võ Thị Minh	Thư	Nữ	26/02/1998	Trà Vinh	Địa lý tự nhiên
16	Võ Lý Mai	Trinh	Nữ	13/02/1995	Sóc Trăng	Địa lý tự nhiên
17	Ngô Thị Ngọc	Tú	Nữ	12/6/1984	Đồng Tháp	Địa lý tự nhiên
18	Nguyễn Thành	Xuân	Nam	07/3/1985	Đồng Tháp	Địa lý tự nhiên
19	Hoàng Thị Ngọc	Hải	Nữ	11/6/1981	Quảng Trị	Địa lý tự nhiên
20	Đào Ngọc	Hiền	Nữ	28/10/1982	Quảng Trị	Địa lý tự nhiên
21	Nguyễn Hữu	Phong	Nam	11/01/1977	Quảng Trị	Địa lý tự nhiên
22	Hồ Ngọc Anh	Thư	Nữ	04/02/1987	An Giang	Địa lý tự nhiên
23	Nguyễn Tấn	An	Nam	26/12/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
24	Nguyễn Thị Trường	An	Nữ	21/11/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
25	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	03/4/1995	Long Khánh	Giáo dục học
26	Nguyễn Thị	Cầm	Nữ	08/7/1995	Quảng Trị	Giáo dục học
27	Lương Thị Kim	Diệu	Nữ	23/4/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
28	Hoàng Thị	Dung	Nữ	05/3/1994	Hải Dương	Giáo dục học
29	Đặng Thị Lệ	Hà	Nữ	13/10/1995	Phú Yên	Giáo dục học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
30	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	25/02/1998	Quảng Bình	Giáo dục học
31	Võ Ái Mai Hương	Nữ	14/12/1984	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học
32	Trần Hoài Thuỳ Linh	Nữ	21/10/1996	Bình Định	Giáo dục học
33	Lê Hữu Lộc	Nam	02/02/1998	Phú Yên	Giáo dục học
34	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ	07/01/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
35	Hồ Ngô Ái Mỹ	Nữ	01/6/1991	Phú Yên	Giáo dục học
36	Hoàng Thị Cẩm Nhung	Nữ	01/01/1986	Quảng Trị	Giáo dục học
37	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Nữ	24/8/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
38	Nguyễn Thị Nhường	Nữ	20/5/1993	Nam Định	Giáo dục học
39	Hồ Đăng Phú	Nam	02/02/1975	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học
40	Nguyễn Lê Uyên Phương	Nữ	28/01/1996	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học
41	Phạm Văn Sanh	Nam	02/01/1980	Quảng Trị	Giáo dục học
42	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	20/5/1994	Đồng Nai	Giáo dục học
43	Đinh Phương Thảo	Nữ	20/11/1996	Quảng Bình	Giáo dục học
44	Phan Ngọc Thảo	Nữ	11/01/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
45	Phạm Thị Thắm	Nữ	27/5/1977	Nghệ An	Giáo dục học
46	Hồ Thị Lệ Thu	Nữ	05/02/1978	Thừa Thiên Huế	Giáo dục học
47	Nguyễn Anh Thùy	Nữ	05/9/1992	Phú Yên	Giáo dục học
48	Trần Diệu Thùy	Nữ	31/7/1991	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giáo dục học
49	Dương Thị Thu Thủy	Nữ	25/02/1988	Quảng Bình	Giáo dục học
50	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	27/11/1989	Quảng Trị	Giáo dục học
51	Nguyễn Ngọc Trình	Nam	12/9/1995	Phú Yên	Giáo dục học
52	Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc	Nữ	03/5/1988	Phú Yên	Giáo dục học
53	Võ Anh Tuấn	Nam	01/01/1979	Nghệ An	Giáo dục học
54	Trương Thị Thủy Vi	Nữ	12/11/1986	Quảng Trị	Giáo dục học
55	Nguyễn Xuân Vinh	Nam	14/3/1991	Phú Yên	Giáo dục học
56	Trương Thị Thu Hiền	Nữ	10/02/1988	Quảng Trị	Giáo dục học
57	Trần Thị Thu Hòa	Nữ	01/01/1992	Quảng Trị	Giáo dục học
58	Phan Thị An Na	Nữ	10/7/1991	Nghệ An	Giáo dục học
59	Nguyễn Thị Vẽ	Nữ	15/12/1997	Phú Yên	Giáo dục học
60	Trần Văn Bích	Nam	27/12/1978	Quảng Trị	Hệ thống thông tin
61	Hồ Đắc Long	Nam	05/10/1987	Thừa Thiên Huế	Hệ thống thông tin
62	Châu Phù Bảo Minh	Nam	15/01/1976	Thừa Thiên Huế	Hệ thống thông tin
63	Nguyễn Văn Sửu	Nam	14/10/1985	Nam Định	Hệ thống thông tin

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
64	Nguyễn Đức Thành	Nam	24/6/1989	Nghệ An	Hệ thống thông tin
65	Võ Thị Thúy	Nữ	15/7/1998	Nghệ An	Hệ thống thông tin
66	Lê Hữu Toán	Nam	05/02/1987	Quảng Trị	Hệ thống thông tin
67	Nguyễn Thị Phương Nga	Nữ	30/8/1986	Quảng Bình	Hệ thống thông tin
68	Trần Văn Thùy	Nam	28/02/1985	Nghệ An	Hệ thống thông tin
69	Lê Sĩ Anh Kiệt	Nam	26/5/1997	Thừa Thiên Huế	Hoá vô cơ
70	Đào Thị Mỹ Linh	Nữ	12/01/1998	Thừa Thiên Huế	Hoá vô cơ
71	Phan Hoàng Bách	Nam	21/11/1983	Nghệ An	Lịch sử thế giới
72	Phan Quốc Dũng	Nam	15/6/1979	Quảng Trị	Lịch sử thế giới
73	Lê Văn Hiếu	Nam	01/11/1979	Quảng Trị	Lịch sử thế giới
74	Phan Thanh Hùng	Nam	12/02/1971	Quảng Trị	Lịch sử thế giới
75	Tổng Triệu Nhân	Nam	25/02/1996	Thừa Thiên Huế	Lịch sử thế giới
76	Ngô Như Thủy	Nữ	16/10/1984	Quảng Bình	Lịch sử thế giới
77	Bùi Văn Phúc	Nam	11/3/1996	Quảng Nam	Lịch sử Việt Nam
78	Nguyễn Mạnh Quyên	Nam	02/3/1987	Hà Tĩnh	Lịch sử Việt Nam
79	Võ Chi Quyết	Nam	25/12/1995	Quảng Trị	Lịch sử Việt Nam
80	Phan Thị Huyền Thảo	Nữ	17/6/1996	Quảng Bình	Lịch sử Việt Nam
81	Đặng Xuân Bắc	Nam	05/3/1981	Hà Tĩnh	Lịch sử Việt Nam
82	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	06/5/1996	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
83	Lê Thị Hương	Nữ	22/7/1981	Hải Dương	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
84	Trương Thị Mỹ Liễu	Nữ	20/4/1991	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
85	Huỳnh Thị Tố Loan	Nữ	19/7/1986	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
86	Nguyễn Thị Cẩm Loan	Nữ	19/02/1981	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
87	Đặng Thị Nga	Nữ	05/9/1988	Nghệ An	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
88	Nguyễn Thị Nụ	Nữ	02/02/1981	Hải Dương	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
89	Trần Thị Thuyết	Nữ	20/8/1995	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
90	Trần Vương Thùy	Nữ	18/11/1997	Quảng Ngãi	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
91	Trần Thị Mộng Thường	Nữ	03/01/1979	Hậu Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý
92	Hoàng Thị Mai Trang	Nữ	06/11/1985	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
93	Lê Thị Vân Anh	Nữ	05/02/1984	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
94	Phạm Đức Anh	Nam	21/12/1988	Hải Dương	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
95	Phạm Thế Bình	Nam	23/9/1997	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
96	Lê Thị Ngọc Chi	Nữ	20/9/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
97	Phạm Hoàng Danh	Nam	20/12/1983	Trà Vinh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
98	Lê Thị Thùy Dương	Nữ	20/5/1996	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
99	Nguyễn Thị Hải	Nữ	20/9/1991	Hải Dương	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
100	Nguyễn Thanh Hằng	Nữ	08/7/1996	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
101	Phạm Thị Hương	Nữ	06/7/1986	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
102	Bùi Thị Thu Lan	Nữ	25/12/1994	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
103	Trần Đăng Lưu	Nam	01/8/1985	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
104	Đào Thanh Mến	Nam	22/9/1983	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
105	Hồ Thị Mỹ	Nữ	30/4/1984	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
106	Lê Thị Ánh Nguyệt	Nữ	04/8/1987	Lâm Đồng	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
107	Trần Danh Sơn	Nam	14/02/1985	Nghệ An	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
108	Bùi Ninh Thành	Nam	04/7/1997	Tây Ninh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
109	Đào Thị Thạch Thảo	Nữ	10/5/1997	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
110	Phạm Thị Thơ	Nữ	30/01/1980	Thái Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
111	Nguyễn Thị Bích Thùy	Nữ	22/12/1996	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
112	Hồ Thị Thùy Trang	Nữ	28/8/1992	Đắk Lắk	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
113	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ	23/9/1992	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
114	Trần Văn Tuân	Nam	17/10/1986	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
115	Lê Văn Tư	Nam	03/02/1982	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
116	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ	02/9/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
117	Võ Bá Đạt	Nam	14/11/1985	An Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học
118	Lê Thị Hương	Nữ	15/6/1994	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử
119	Nguyễn Văn Nam	Nam	25/5/1981	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử
120	Dương Thị Ánh Tuyết	Nữ	01/02/1986	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử
121	Mai Hoàng Diễm	Nữ	24/01/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
122	Trương Thị Thu Dung	Nữ	06/10/1985	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
123	Nguyễn Thị Hương Duyên	Nữ	17/6/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
124	Nguyễn Đức Hải	Nam	12/02/1979	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
125	Lê Thị Thanh Hào	Nữ	31/8/1986	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
126	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	07/9/1989	Quảng Ngãi	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
127	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	30/10/1987	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
128	Phạm Thị Hồng	Nữ	12/7/1990	Hà Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
129	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	06/8/1987	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
130	Lương Thị Lan Hương	Nữ	28/4/1991	Hưng Yên	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
131	Từ Thị Lý	Nữ	20/10/1982	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
132	Lê Thị Mai	Nữ	19/8/1978	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
133	Lê Thị Ngọc	Nữ	19/12/1981	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
134	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Nữ	10/7/1990	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
135	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ	27/9/1981	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
136	Danh Thị Út Thu	Nữ	08/4/1983	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
137	Hoàng Quốc Toán	Nam	05/9/1982	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
138	Trần Thị Huyền Trân	Nữ	18/12/1977	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học
139	Phan Thị Thúy Ánh	Nữ	28/4/1997	Quảng Ngãi	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
140	Nguyễn Huy Bảo	Nam	16/8/1994	Đắk Lắk	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
141	Lê Xuân Bắc	Nam	19/5/1979	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
142	Hoàng Thị Bé	Nữ	11/5/1975	Ninh Thuận	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
143	Đặng Thị Ngọc Châu	Nữ	29/12/1979	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
144	Bùi Ngọc Chấn	Nam	08/3/1994	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
145	Huỳnh Chiến Chinh	Nam	19/4/1984	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
146	Lê Văn Cường	Nam	23/10/1979	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
147	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	20/7/1996	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
148	Tiền Minh Đức	Nam	30/5/1983	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
149	Lê Thị Ngân Giang	Nữ	20/6/1998	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
150	Hồ Hoàng Hà	Nữ	01/01/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
151	Trần Lê Xuân Hạnh	Nam	08/8/1988	Đắk Lắk	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
152	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	07/9/1996	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
153	Mai Thị Thúy Hằng	Nữ	16/12/1984	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
154	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	13/5/1982	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
155	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	21/02/1995	Bình Định	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
156	Phan Thị Huệ	Nữ	28/8/1982	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
157	Võ Văn Hùng	Nam	27/7/1997	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
158	Trần Thị Thu Hương	Nữ	12/6/1998	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
159	Nguyễn Thị Kim Khánh	Nữ	01/4/1998	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
160	Ngô Thị Ánh Khuyên	Nữ	18/11/1997	Hà Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
161	Kiều Hoàng Linh	Nam	25/9/1996	Hà Nội	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
162	Trần Diệu Linh	Nữ	04/9/1996	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
163	Nguyễn Thị Huyền Ly	Nữ	14/5/1987	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
164	Lê Chí Mười	Nam	24/02/1995	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
165	Hồ Bé Năm	Nữ	25/7/1989	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
166	Hoàng Phương Nga	Nữ	07/5/1997	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
167	Lê Thị Kiều Nga	Nữ	02/02/1997	Lâm Đồng	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
168	Hồ Hải Ngân	Nữ	19/9/1981	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
169	Nguyễn Hồ Ngọc	Nam	10/9/1982	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
170	Lê Hà Minh Nguyệt	Nữ	23/3/1996	Đắk Lắk	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
171	Hồ Thị Kim Nhân	Nữ	06/4/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
172	Phạm Thị Mỹ Nhân	Nữ	16/5/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
173	Trần Sỹ Nhân	Nam	24/01/1997	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
174	Võ Tổ Như	Nữ	19/6/1982	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
175	Nguyễn Thị Mai Phúc	Nữ	18/10/1984	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
176	Trần Thị Hồng Phương	Nữ	20/10/1980	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
177	Phạm Hồng Quang	Nam	10/7/1982	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
178	Lê Thị Quyết	Nữ	10/12/1987	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
179	Nguyễn Văn Sang	Nam	27/01/1987	An Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
180	Châu Bảo Son	Nam	26/6/1979	Ninh Thuận	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
181	Đào Xuân Thành	Nam	31/8/1978	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
182	Trần Thị Kim Thu	Nữ	14/3/1981	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
183	Lê Thị Bích Thủy	Nữ	01/8/1971	Quy Nhơn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
184	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ	05/12/1979	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
185	Nguyễn Tân Tiến	Nam	11/01/1986	Hải Phòng	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
186	Võ Thị Trang	Nữ	20/02/1998	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
187	Đồng Hương Trà	Nữ	07/5/1997	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
188	Lê Thị Tuyết Trâm	Nữ	31/7/1977	Ninh Thuận	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
189	Nguyễn Đăng Minh Trí	Nam	26/4/1997	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
190	Hồ Đức Trung	Nam	28/8/1998	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
191	Võ Thanh Tùng	Nam	14/01/1981	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
192	Nguyễn Thị Minh Tú	Nữ	01/6/1986	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
193	Lê Văn Vũ	Nam	06/01/1996	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
194	Hà Thị Hải Yến	Nữ	06/6/1983	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
195	Lê Thị Như Ý	Nữ	27/3/1997	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
196	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	03/10/1998	Đắk Lắk	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
197	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ	17/4/1997	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
198	Đặng Thúy Dung	Nữ	13/9/1974	Hà Nội	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
199	Nguyễn Văn Đăng	Nam	02/6/1991	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
200	Phạm Hùng Hiếu	Nam	01/7/1979	Quảng Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
201	Trần Thị Hoa	Nữ	15/02/1986	Nghệ An	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
202	Trần Thị Thúy Hoa	Nữ	23/11/1986	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
203	Hồ Hữu Huy Hoàng	Nam	04/8/1979	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
204	Hồ Thị Mai Lan	Nữ	20/5/1983	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
205	Lâm Thế Phong	Nam	16/6/1984	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
206	Nguyễn Khoa Phòng	Nam	25/4/1993	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
207	Nguyễn Văn Tám	Nam	05/01/1978	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
208	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	17/3/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
209	Lê Thị Phương Thoa	Nữ	30/3/1997	Ninh Thuận	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
210	Phan Thị Kiều Thu	Nữ	06/6/1993	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
211	Lê Thị Thu Thùy	Nữ	16/9/1998	Quảng Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
212	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	12/01/1998	Quảng Bình	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
213	Phạm Minh Thủy	Nam	26/01/1984	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
214	Hoàng Văn Tuấn	Nam	20/3/1992	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
215	Trương Hải Vân	Nam	06/12/1982	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
216	Võ Thùy Vi	Nữ	14/01/1987	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
217	Lê Viết Vinh	Nam	09/02/1982	Thanh Hóa	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
218	Nguyễn Thị Sơn Ân	Nữ	06/5/1988	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
219	Cần Thị Giang Thanh	Nữ	31/01/1982	Kiên Giang	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
220	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	18/9/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
221	Phạm Thị Thùy Linh	Nữ	03/8/1998	Quảng Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
222	Nguyễn Thị Lý	Nữ	06/8/1983	Nghệ An	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
223	Hồ Thị Khánh Ngọc	Nữ	06/4/1998	Thừa Thiên Huế	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
224	Hồ Thị Kim Nhung	Nữ	04/3/1983	Hà Tĩnh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
225	Lê Văn Niệm	Nam	10/3/1982	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
226	Chu Bùi Tú Uyên	Nữ	14/11/1996	Đồng Nai	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
227	Nguyễn Thị Liên	Nữ	14/02/1990	Quảng Trị	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt
228	Phạm Lê Huỳnh Anh	Nữ	18/6/1998	Quảng Nam	Lý luận văn học
229	Nguyễn Thành Công	Nam	03/02/1979	Nghệ An	Lý luận văn học
230	Tạ Thục Châu Ngân	Nữ	22/9/1997	Thừa Thiên Huế	Lý luận văn học
231	Lưu Bảo Ngọc	Nữ	06/6/1996	Thừa Thiên Huế	Lý luận văn học
232	Nguyễn Thị Thùy An	Nữ	16/3/1991	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
233	Đỗ Tuấn Anh	Nam	12/8/1978	Hưng Yên	Quản lý giáo dục
234	Hoàng Thị Kim Anh	Nữ	21/7/1981	Sông Bé	Quản lý giáo dục
235	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	10/9/1979	Vĩnh Phú	Quản lý giáo dục
236	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ	25/02/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
237	Ngô Hòa Anh	Nam	21/8/1979	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
238	Nguyễn Thị Huyền Anh	Nữ	13/11/1984	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục
239	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	17/9/1987	Hải Dương	Quản lý giáo dục
240	Phạm Thị Lệ Anh	Nữ	07/6/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
241	Nguyễn Trọng Thế Ánh	Nam	26/7/1990	Kon Tum	Quản lý giáo dục
242	Phạm Cao Thái Bảo	Nam	08/9/1991	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
243	Lê Gia Bình	Nam	15/12/1975	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
244	Trần Văn Bình	Nam	02/3/1972	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
245	Văn Công Thanh Bộ	Nam	14/01/1993	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
246	Hồ Thị Hồng Châu	Nữ	29/10/1976	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
247	Bùi Hữu Chơn	Nam	10/5/1977	Gia Lai	Quản lý giáo dục
248	Kiều Thị Chuyên	Nữ	02/10/1984	Phú Thọ	Quản lý giáo dục
249	Nguyễn Thị Thu Cúc	Nữ	07/11/1971	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
250	Trần Quốc Cường	Nam	05/6/1984	Hà Nội	Quản lý giáo dục
251	Trần Bá Danh	Nam	19/6/1983	Bình Định	Quản lý giáo dục
252	Bùi Thị Hồng Diễm	Nữ	30/10/1984	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
253	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ	01/12/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
254	Võ Thị Thùy Dung	Nữ	21/01/1987	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục
255	Hồ Chí Dũng	Nam	12/10/1970	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
256	Nguyễn Văn Dũng	Nam	17/4/1979	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
257	Võ Hoàng Dũng	Nam	08/12/1969	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
258	Nguyễn Hải Dương	Nam	23/9/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
259	Lê Thị Anh Đào	Nữ	23/9/1977	Hải Dương	Quản lý giáo dục
260	Phạm Thị Anh Đào	Nữ	24/10/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
261	Lê Anh Đức	Nam	13/7/1986	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
262	Phan Minh Đức	Nữ	05/9/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
263	Lê Thị Hương Giang	Nữ	22/11/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
264	Nguyễn Thùy Giang	Nữ	20/9/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
265	Hoàng Thị Hà	Nữ	14/11/1991	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
266	Nguyễn Thị Hà	Nữ	26/12/1972	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
267	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	28/7/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
268	Nguyễn Thị Thiên Hà	Nữ	07/5/1983	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
269	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	24/3/1988	Gia Lai	Quản lý giáo dục
270	Nguyễn Xuân Hành	Nam	05/9/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
271	Lê Ngọc Hải	Nam	01/5/1991	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
272	Nguyễn Thị Hào	Nữ	03/6/1991	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
273	Đậu Thị Thu Hằng	Nữ	07/10/1987	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
274	Trương Thị Thuý Hằng	Nữ	12/10/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
275	Trần Thị Hiền	Nữ	30/3/1984	Bắc Giang	Quản lý giáo dục
276	Đinh Chí Hiếu	Nam	08/8/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
277	Lê Chung Hiếu	Nam	04/3/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục
278	Nguyễn Minh Hiếu	Nữ	11/5/1977	Hà Nội	Quản lý giáo dục
279	Phan Thị Hoa	Nữ	25/6/1975	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
280	Nguyễn Quốc Hoan	Nam	03/8/1982	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
281	Hồ Văn Hoang	Nam	10/11/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
282	Võ Văn Hòa	Nam	01/01/1976	Gia Lai	Quản lý giáo dục
283	Lê Thanh Hồng	Nữ	02/5/1984	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
284	Dương Đức Huân	Nam	30/9/1979	Bình Định	Quản lý giáo dục
285	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Nữ	27/4/1983	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
286	Tô Thị Minh Huệ	Nữ	15/7/1988	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục
287	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	08/11/1983	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
288	Đặng Xuân Hùng	Nam	24/10/1980	Bình Định	Quản lý giáo dục
289	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	24/4/1980	Thuận Hải	Quản lý giáo dục
290	Phạm Thị Hương	Nữ	20/9/1987	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
291	Phan Thị Hường	Nữ	04/4/1983	Hà Nội	Quản lý giáo dục
292	Trần Văn Hữu	Nam	20/8/1984	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
293	Đỗ Thị Khánh	Nữ	05/9/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
294	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	10/02/1977	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
295	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	24/6/1968	Kiên Giang	Quản lý giáo dục
296	Đinh Thị Thiên Kim	Nữ	28/02/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
297	Cao Thị Hồng Lam	Nữ	25/12/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
298	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ	16/9/1979	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
299	Phạm Thị Lan	Nữ	12/7/1985	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
300	Phùng Vũ Lâm	Nam	31/5/1981	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
301	Bùi Thanh Liêm	Nam	11/11/1985	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý giáo dục
302	Ngô Thị Quế Liên	Nữ	05/11/1973	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục
303	Ngô Thị Mỹ Linh	Nữ	19/4/1987	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
304	Phạm Thị Phương Linh	Nữ	28/02/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
305	Trịnh Trường Phúc Linh	Nữ	19/8/1990	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
306	Hoàng Thị Phương Loan	Nữ	24/10/1984	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
307	Lê Thị Thanh Loan	Nữ	17/01/1978	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
308	Nguyễn Thị Long	Nữ	12/10/1977	Nghệ An	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
309	Trần Danh Luận	Nam	06/3/1975	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
310	Trần Xuân Luyến	Nam	25/12/1974	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
311	Nguyễn Văn Lưỡng	Nam	27/7/1979	Hà Nội	Quản lý giáo dục
312	Vũ Thị Diệu Ly	Nữ	20/9/1988	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
313	Nguyễn Thị Hồng Lý	Nữ	06/9/1981	Gia Lai	Quản lý giáo dục
314	Nguyễn Thị Mai	Nữ	05/10/1983	Nghệ An	Quản lý giáo dục
315	Nguyễn Thị Hoa Mai	Nữ	23/8/1995	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
316	Vũ Văn Minh	Nam	06/01/1972	Hải Dương	Quản lý giáo dục
317	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	04/02/1984	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
318	Nguyễn Văn My	Nam	29/8/1971	Hưng Yên	Quản lý giáo dục
319	La Văn Nam	Nam	18/9/1977	Gia Lai	Quản lý giáo dục
320	Trần Tiến Nam	Nam	27/4/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
321	Lê Thị Thu Nga	Nữ	19/9/1970	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
322	Nguyễn Thị Nga	Nữ	14/5/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
323	Nguyễn Thị Thúy Ngân	Nữ	22/6/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
324	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	04/6/1986	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý giáo dục
325	Trương Cao Nguyên	Nam	09/7/1979	Gia Lai	Quản lý giáo dục
326	Lê Thị Nguyệt	Nữ	25/9/1995	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục
327	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	23/6/1973	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
328	Đình Công Ngữ	Nam	13/6/1988	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
329	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	04/01/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
330	Phạm Thị Thanh Nhân	Nữ	03/6/1990	Gia Lai	Quản lý giáo dục
331	Trần Thị Nhân	Nữ	20/10/1973	Nam Định	Quản lý giáo dục
332	Trịnh Phương Thanh Nhân	Nữ	23/5/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
333	Phạm Thị Ngọc Nhạn	Nữ	06/5/1978	Gia Lai	Quản lý giáo dục
334	Nguyễn Thị Huyền Nhi	Nữ	01/4/1972	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
335	Phạm Thị Hà Nhung	Nữ	05/10/1986	Hà Nội	Quản lý giáo dục
336	Nguyễn Thị Huyền Như	Nữ	20/12/1978	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
337	Nguyễn Thị Cẩm Ni	Nữ	28/9/1983	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
338	Lê Thị Xuân Oanh	Nữ	15/02/1980	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý giáo dục
339	Lê Thụy Phương Oanh	Nữ	31/8/1975	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
340	Lý Thị Oanh	Nữ	18/9/1985	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
341	Nguyễn Tấn Phát	Nam	21/11/1972	Vĩnh Long	Quản lý giáo dục
342	Nguyễn Vĩnh Phúc	Nam	01/02/1977	Bến Tre	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
343	Trương Mai Phương	Nữ	22/11/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
344	Nguyễn Duy Quang	Nam	07/12/1986	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
345	Vũ Hồng Quân	Nam	06/3/1982	Hải Dương	Quản lý giáo dục
346	Đặng Trọng Quỳnh	Nam	23/7/1970	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
347	Huỳnh Thị Hồng Sang	Nữ	03/02/1979	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
348	Nguyễn Thanh Sang	Nam	10/4/1993	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
349	Nguyễn Thị Hồng Sen	Nữ	23/6/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
350	Hà Minh Sơn	Nam	13/5/1988	An Giang	Quản lý giáo dục
351	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	16/9/1973	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
352	Vũ Đức Tám	Nam	15/3/1979	Nam Định	Quản lý giáo dục
353	Hồ Huỳnh Thiện Tâm	Nam	24/11/1979	Gia Lai	Quản lý giáo dục
354	Lê Thanh Tâm	Nam	10/6/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
355	Nguyễn Hữu Tâm	Nam	19/7/1982	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
356	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	30/10/1981	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
357	Võ Thị Tâm	Nữ	28/01/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
358	Phạm Minh Tân	Nam	15/11/1981	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
359	Vương Đình Tân	Nam	18/8/1975	Hà Nội	Quản lý giáo dục
360	Lê Thị Hồng Giang Thanh	Nữ	07/9/1981	Bình Dương	Quản lý giáo dục
361	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	15/6/1980	Nghệ An	Quản lý giáo dục
362	Trần Thị Hoài Thanh	Nữ	10/10/1978	Bình Thuận	Quản lý giáo dục
363	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Nữ	15/10/1983	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
364	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	01/8/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
365	Lê Hồng Thái	Nam	20/02/1995	Đắk Nông	Quản lý giáo dục
366	Trần Viết Thạnh	Nam	14/5/1977	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
367	Vũ Thị Thanh Thìn	Nữ	11/5/1976	Ninh Bình	Quản lý giáo dục
368	Nguyễn Huy Thông	Nam	13/01/1978	Hải Dương	Quản lý giáo dục
369	Đoàn Thị Anh Thơ	Nữ	15/01/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
370	Phạm Thị Thu	Nữ	15/01/1981	Gia Lai	Quản lý giáo dục
371	Lê Đức Thuận	Nam	25/4/1980	Hà Nam	Quản lý giáo dục
372	Lương Thị Mỹ Thùy	Nữ	28/8/1977	Trà Vinh	Quản lý giáo dục
373	Phạm Thị Ngọc Thùy	Nữ	09/11/1985	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
374	Châu Thị Thùy	Nữ	06/12/1988	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục
375	Lê Thanh Thùy	Nữ	18/6/1993	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
376	Lê Thị Thùy	Nữ	26/8/1985	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
377	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	05/11/1978	Bình Dương	Quản lý giáo dục
378	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	04/6/1978	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
379	Dương Thị Bích Thúy	Nữ	05/02/1977	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
380	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	07/12/1979	Nam Định	Quản lý giáo dục
381	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	Nữ	24/01/1975	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
382	Tăng Thị Thanh Thúy	Nữ	16/10/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
383	Hà Uyên Thy	Nữ	28/10/1977	Bình Thuận	Quản lý giáo dục
384	Đỗ Thị Hoài Trang	Nữ	22/3/1977	Quảng Trị	Quản lý giáo dục
385	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	05/6/1990	Ninh Bình	Quản lý giáo dục
386	Phan Thị Mỹ Trang	Nữ	16/6/1985	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
387	Trần Sơn Thu Trang	Nữ	16/11/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
388	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	16/11/1972	Gia Định	Quản lý giáo dục
389	Võ Thị Kiều Trinh	Nữ	15/01/1986	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý giáo dục
390	Nguyễn Văn Trị	Nam	20/5/1974	Nghệ An	Quản lý giáo dục
391	Nguyễn Xuân Trung	Nam	02/11/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
392	Trần Đình Trung	Nam	19/10/1981	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
393	Nguyễn Thanh Trường	Nam	25/02/1997	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
394	Trần Trung Trực	Nam	22/02/1979	Bình Định	Quản lý giáo dục
395	Phan Lâm Phương Tuyền	Nữ	13/01/1985	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
396	Hoàng Mạnh Tùng	Nam	01/11/1981	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
397	Phạm Hoàng Tùng	Nam	01/01/1982	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
398	Phạm Tú	Nam	25/8/1991	Phú Yên	Quản lý giáo dục
399	Hoàng Thị Mỹ Tứ	Nữ	09/7/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
400	Nguyễn Thị Thanh Uyên	Nữ	26/10/1977	Kiên Giang	Quản lý giáo dục
401	Lê Anh Văn	Nam	19/9/1982	Lai Châu	Quản lý giáo dục
402	Trần Thị Vân	Nữ	18/02/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
403	Trần Thị Hà Vân	Nữ	21/9/1981	Gia Lai	Quản lý giáo dục
404	Trương Thị Thúy Vân	Nữ	08/8/1985	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
405	Trịnh Đức Việt	Nam	28/6/1980	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
406	Hoàng Ngọc Vinh	Nam	06/10/1983	Thanh Hóa	Quản lý giáo dục
407	Lê Quang Vinh	Nam	12/02/1975	Hải Dương	Quản lý giáo dục
408	Trần Xuân Vinh	Nam	17/4/1976	Vĩnh Phúc	Quản lý giáo dục
409	Phạm Công Vĩnh	Nam	04/11/1969	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
410	Lê Tuấn Vũ	Nam	20/3/1990	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
411	Trần Anh Vũ	Nam	02/10/1978	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
412	Huỳnh Thị Ái Vy	Nữ	21/3/1977	Phú Yên	Quản lý giáo dục
413	Đào Thị Thanh Xuân	Nữ	22/01/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
414	Trần Thị Diễm Xuân	Nữ	25/11/1973	Sài Gòn	Quản lý giáo dục
415	Phạm Thị Việt Yến	Nữ	16/5/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
416	Nguyễn Thị Hồng An	Nữ	16/8/1980	Đồng Nai	Quản lý giáo dục
417	Bùi Thị Hồng Diệu	Nữ	08/9/1990	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
418	Võ Thị Đào	Nữ	20/5/1975	Sông Bé	Quản lý giáo dục
419	Hoàng Mạnh Hà	Nam	09/02/1976	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
420	Nguyễn Thu Hải	Nữ	19/4/1987	Tuyên Quang	Quản lý giáo dục
421	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nữ	16/6/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
422	Nguyễn Thị Ngọc Hậu	Nữ	04/02/1984	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
423	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	18/8/1975	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
424	Nguyễn Đức Hiền	Nam	29/4/1989	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
425	Phạm Thị Mỹ Hóa	Nữ	20/9/1972	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
426	Hồ Thị Cẩm Huyền	Nữ	11/6/1986	Bến Tre	Quản lý giáo dục
427	Nguyễn Thị Hường	Nữ	06/6/1980	Hải Dương	Quản lý giáo dục
428	Nguyễn Phước Bảo Khôi	Nam	03/8/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
429	Nguyễn Thanh Lan	Nữ	18/7/1982	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
430	Võ Thị Thùy Linh	Nữ	24/3/1988	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
431	Đào Thị Mỹ Loan	Nữ	03/5/1996	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
432	Trần Thị Hồng Loan	Nữ	28/3/1988	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
433	Trần Thị Thanh Loan	Nữ	12/02/1989	Bình Dương	Quản lý giáo dục
434	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Nữ	27/10/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
435	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	24/4/1982	Kiên Giang	Quản lý giáo dục
436	Nguyễn Đình Nam	Nam	20/12/1975	Đắk Lắk	Quản lý giáo dục
437	Lê Thị Nga	Nữ	25/9/1976	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
438	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ	09/6/1977	Tuyên Quang	Quản lý giáo dục
439	Lê Thị Ánh Nguyệt	Nữ	20/02/1987	Hà Tĩnh	Quản lý giáo dục
440	Nguyễn Lê Hoa Nguyệt	Nữ	12/9/1986	Vũng Tàu	Quản lý giáo dục
441	Đinh Thị Phương Nhung	Nữ	24/3/1982	Hải Dương	Quản lý giáo dục
442	Nguyễn Ngọc Nữ	Nữ	03/11/1977	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
443	Nguyễn Vân Phi	Nữ	01/7/1990	Khánh Hòa	Quản lý giáo dục
444	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	02/10/1976	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
445	Trần Thị Thanh Phượng	Nữ	25/4/1972	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
446	Vũ Thị Phượng	Nữ	19/9/1987	Nam Định	Quản lý giáo dục
447	Mạc Thị Sang	Nữ	18/6/1982	Thừa Thiên Huế	Quản lý giáo dục
448	Phạm Xuân Tám	Nam	01/3/1969	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
449	Trần Minh Tân	Nam	04/12/1981	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
450	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ	11/3/1984	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
451	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	03/3/1978	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
452	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	17/9/1979	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
453	Nguyễn Thị Kim Trang	Nữ	07/01/1977	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
454	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Nữ	08/01/1996	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
455	Bùi Thị Thanh Trúc	Nữ	02/5/1973	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
456	Lại Phước Trường	Nam	01/01/1970	Lâm Đồng	Quản lý giáo dục
457	Ngô Khắc Tuyên	Nam	04/4/1978	Quảng Nam	Quản lý giáo dục
458	Phan Thị Bạch Tuyết	Nữ	02/9/1977	Quảng Ngãi	Quản lý giáo dục
459	Nguyễn Thị Vân	Nữ	19/12/1981	TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục
460	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	30/01/1974	Quảng Bình	Quản lý giáo dục
461	Phạm Thị Hồng Vy	Nữ	14/02/1978	Hưng Yên	Quản lý giáo dục
462	Đỗ Thị Yên	Nữ	12/8/1974	Bắc Giang	Quản lý giáo dục
463	Phan Thị Ái	Nữ	26/9/1997	Quảng Nam	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
464	Lê Ngọc Đính	Nam	13/8/1997	Thừa Thiên Huế	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
465	Lê Thị Mỹ Hằng	Nữ	11/7/1998	Quảng Bình	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
466	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	09/3/1995	Đồng Nai	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
467	Lưu Văn Hưng	Nam	10/7/1986	Hưng Yên	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
468	Phạm Hữu Khánh	Nam	03/10/1989	Quảng Trị	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
469	Lê Thị Nhật Linh	Nữ	25/11/1997	Thừa Thiên Huế	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
470	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	Nữ	04/9/1998	Quảng Bình	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
471	Hoàng Đại Nghĩa	Nam	29/01/1998	Quảng Bình	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
472	Phạm Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nữ	09/10/1998	Thừa Thiên Huế	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
473	Nguyễn Viết Giang Sơn	Nam	09/7/1997	Cần Thơ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
474	Lê Hoàn Sửu	Nam	22/10/1985	Thừa Thiên Huế	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
475	Hoàng Minh Thông	Nam	30/8/1998	Đồng Nai	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
476	Đào Thị Kim Thu	Nữ	24/9/1992	Đồng Nai	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
477	Trần Thanh Thuận	Nam	12/02/1998	Đồng Nai	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
478	Nguyễn Thảo Trinh	Nữ	19/10/1993	Đồng Nai	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
479	Võ Lê Uyên	Nữ	10/5/1997	Quảng Ngãi	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
480	Nguyễn Từ Nhật Giang	Nữ	19/7/1997	Quảng Trị	Văn học Việt Nam
481	Lương Mỹ Ngọc	Nữ	18/4/1998	Quảng Bình	Văn học Việt Nam
482	Bùi Khánh Như	Nữ	01/3/1998	Thừa Thiên Huế	Văn học Việt Nam
483	Hoàng Thị Phượng	Nữ	14/3/1988	Hà Tĩnh	Văn học Việt Nam
484	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	04/6/1998	Hà Tĩnh	Văn học Việt Nam

Tổng danh sách có 484 học viên. ✓



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1861 /QĐ-ĐHH
ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Lê Thị Thu	Hằng	Nữ	28/11/1989	Quảng Bình	Chăn nuôi
2	Nguyễn Văn	Đức	Nam	18/6/1998	Bình Phước	Khoa học cây trồng
3	Trần Thị	Mai	Nữ	16/5/1988	Quảng Bình	Khoa học cây trồng
4	Phan Nhật	Phát	Nam	14/6/1998	Quảng Ngãi	Khoa học cây trồng
5	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	05/11/1998	Quảng Trị	Khoa học cây trồng
6	Đình	Diễn	Nam	25/01/1995	Quảng Bình	Lâm học
7	Trương Minh	Hậu	Nam	26/11/1997	Quảng Trị	Lâm học
8	Võ Thanh	Nhàn	Nam	01/8/1989	Quảng Nam	Lâm học
9	Phạm Ngọc	Nhấn	Nam	16/01/1972	Quảng Ngãi	Lâm học
10	Võ Văn	Nhất	Nam	09/11/1990	Quảng Nam	Lâm học
11	Ngô Thị Kim	Phận	Nữ	23/8/1989	Kon Tum	Lâm học
12	Lê Văn	Phong	Nam	21/12/1889	Quảng Nam	Lâm học
13	Phan Công	Sanh	Nam	17/02/1989	Quảng Nam	Lâm học
14	Ngô Đình Nhật	Tuấn	Nam	21/10/1995	Quảng Nam	Lâm học
15	Trần Khương	Cảnh	Nam	09/6/1985	Quảng Trị	Nuôi trồng thủy sản
16	Phạm Quang	Tuyển	Nam	10/7/1983	Quảng Trị	Nuôi trồng thủy sản
17	Nguyễn Thị Thu	Giang	Nữ	25/01/1979	Thừa Thiên Huế	Nuôi trồng thủy sản
18	Châu Ngọc	Phi	Nam	01/4/1975	Thừa Thiên Huế	Nuôi trồng thủy sản
19	Nguyễn Lê Tiến	Anh	Nam	22/02/1998	Quảng Trị	Phát triển nông thôn
20	Vũ Tuấn	Anh	Nam	20/10/1991	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
21	Hoàng An	Bình	Nữ	23/01/1998	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
22	Nguyễn Văn	Bình	Nam	22/12/1968	Quảng Trị	Quản lý đất đai
23	Nguyễn Thị Thanh	Bông	Nữ	20/4/1980	Phú Yên	Quản lý đất đai
24	Khương Văn	Chung	Nam	05/5/1989	Thanh Hóa	Quản lý đất đai
25	Nguyễn Thị Phương	Dung	Nữ	02/02/1984	Quảng Nam	Quản lý đất đai
26	Nguyễn Xuân Như	Duy	Nam	25/7/1985	Phú Yên	Quản lý đất đai
27	Trần Quốc	Dũng	Nam	17/3/1978	Quảng Trị	Quản lý đất đai
28	Châu Văn	Điều	Nam	20/7/1993	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
29	Nguyễn Văn	Đồng	Nam	20/7/1992	Nghệ An	Quản lý đất đai
30	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	15/10/1990	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
31	Trịnh Thanh	Hoàng	Nam	26/11/1978	Thanh Hóa	Quản lý đất đai
32	Vũ Xuân	Hoàng	Nam	15/9/1990	Đà Lạt	Quản lý đất đai
33	Trần Văn	Hội	Nam	22/02/1983	Quảng Trị	Quản lý đất đai
34	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	10/5/1984	Quảng Trị	Quản lý đất đai
35	Nguyễn Phú	Khánh	Nam	31/3/1994	Hà Nội	Quản lý đất đai
36	Doãn Bá	Ngọc	Nam	30/01/1980	Quảng Nam	Quản lý đất đai
37	Nguyễn Xuân Hải	Nguyên	Nam	11/8/1996	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
38	Lê Nguyễn Ý	Nhi	Nữ	27/12/1989	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
39	Phan Thanh	Phong	Nam	11/11/1984	Quảng Nam	Quản lý đất đai
40	Hồ Văn	Phúc	Nam	26/10/1992	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai
41	Đinh Duy	Phước	Nam	15/5/1998	Quảng Bình	Quản lý đất đai
42	Phan Tiến	Quân	Nam	08/12/1990	Hà Nội	Quản lý đất đai
43	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	Nữ	02/7/1994	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
44	Liêng Hót Ha	Sét	Nam	17/7/1991	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
45	Phùng Hữu	Sự	Nam	10/02/1991	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai
46	Hoàng Việt	Thành	Nam	12/3/1993	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
47	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	25/8/1984	Bắc Giang	Quản lý đất đai
48	Lê Khánh	Tiếp	Nam	24/4/1989	Quảng Trị	Quản lý đất đai
49	Cao Tất	Tính	Nam	03/02/1978	Quảng Trị	Quản lý đất đai
50	Trình Thị	Trang	Nữ	20/9/1981	Phú Yên	Quản lý đất đai
51	Trương Thị Tuyết	Trinh	Nữ	18/01/1995	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
52	Nguyễn Minh	Trung	Nam	18/3/1987	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
53	Nguyễn Xuân	Trường	Nam	24/8/1997	Thái Bình	Quản lý đất đai
54	Kiều Minh	Tuân	Nam	01/8/1995	Hà Nội	Quản lý đất đai
55	Hoàng Văn	Tuyên	Nam	20/8/1983	Quảng Trị	Quản lý đất đai
56	Phạm Đức	Tuyên	Nam	27/12/1996	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
57	Nguyễn Trung	Tùng	Nam	19/5/1973	Nghệ An	Quản lý đất đai
58	Trần Ngọc	Tú	Nam	20/6/1995	Nghệ An	Quản lý đất đai
59	Nguyễn Thị Hoài	Vi	Nữ	07/12/1996	Quảng Trị	Quản lý đất đai
60	Huỳnh Thị Thanh	Yên	Nữ	30/5/1996	Quảng Ngãi	Quản lý đất đai
61	Nguyễn Thị	Yên	Nữ	27/10/1992	Lâm Đồng	Quản lý đất đai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
62	Nguyễn Thành	Lê	Nam	19/01/1992	Lâm Đồng	Quản lý đất đai
63	Trần Quốc	Anh	Nam	06/4/1989	Thừa Thiên Huế	Thú y
64	Tổng Hương	Duyên	Nữ	16/12/1993	Phú Yên	Thú y
65	Lê Minh	Đức	Nữ	11/4/1994	Hà Tĩnh	Thú y
66	Trần Thị Nguyệt	Hà	Nữ	15/8/1996	Quảng Nam	Thú y
67	Lê Trần	Hoàn	Nam	20/01/1992	Thừa Thiên Huế	Thú y
68	Bùi Việt	Hùng	Nam	06/10/1982	Đà Nẵng	Thú y
69	Lưu Quang	Hùng	Nam	21/8/1986	Đồng Nai	Thú y
70	Ngô Hữu	Lai	Nam	01/01/1981	Quảng Nam	Thú y
71	Nguyễn Văn	Lâm	Nam	02/9/1976	Quảng Nam	Thú y
72	Lê Thị Kim	Loan	Nữ	10/7/1985	Quảng Nam	Thú y
73	Hoàng Thị Ly	Ly	Nữ	06/9/1986	Quảng Nam	Thú y
74	Nguyễn Thị Hằng	Nga	Nữ	22/9/1996	Đà Nẵng	Thú y
75	Hồ Văn	Nghĩa	Nam	18/4/1995	Thừa Thiên Huế	Thú y
76	Phạm Hà	Nội	Nam	30/7/1983	Ninh Bình	Thú y
77	Lê Thị Thu	Sương	Nữ	20/01/1987	Đà Nẵng	Thú y
78	Kiều Thị Hoài	Thu	Nữ	14/11/1990	Đà Nẵng	Thú y
79	Ngô Thị Thùy	Vân	Nữ	30/8/1989	Bình Định	Thú y
80	Trần Trọng	Vương	Nam	09/8/1988	Hà Tĩnh	Thú y

Tổng danh sách có 80 học viên.



Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOÁ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **1861** /QĐ-ĐHH
ngày **03** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Nguyễn Thị Nhật	Hiền	Nữ	21/01/1994	Thừa Thiên Huế	Dược lý và dược lâm sàng
2	Nguyễn Thị Minh	Hòa	Nữ	14/3/1988	Thừa Thiên Huế	Dược lý và dược lâm sàng
3	Trần Thị Như	Hồng	Nữ	12/9/1988	Kon Tum	Dược lý và dược lâm sàng
4	Phạm Công	Khanh	Nam	01/4/1993	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng
5	Đặng Thị Thùy	Linh	Nữ	30/4/1996	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng
6	Bùi Nguyễn Hạ	Nhi	Nữ	24/8/1997	Thừa Thiên Huế	Dược lý và dược lâm sàng
7	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	12/5/1996	Bình Định	Điện quang và y học hạt nhân
8	Nguyễn Minh	Đức	Nam	01/3/1995	Đắk Lắk	Điện quang và y học hạt nhân
9	Lý Thảo	Hà	Nữ	26/9/1996	Lâm Đồng	Điện quang và y học hạt nhân
10	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	15/11/1996	Đắk Lắk	Điện quang và y học hạt nhân
11	Hoàng Duy	Khánh	Nam	16/11/1996	Đà Nẵng	Điện quang và y học hạt nhân
12	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	19/6/1994	Thừa Thiên Huế	Điện quang và y học hạt nhân
13	Nguyễn Ngọc Kiều	Oanh	Nữ	10/01/1995	Quảng Nam	Điện quang và y học hạt nhân
14	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	Nữ	23/10/1996	Quảng Bình	Điện quang và y học hạt nhân
15	Phạm Thị Trúc	Quỳnh	Nữ	01/11/1996	Phú Yên	Điện quang và y học hạt nhân
16	Phạm Thị	Thanh	Nữ	13/6/1995	Lâm Đồng	Điện quang và y học hạt nhân
17	Dương Thị Phương	Thảo	Nữ	06/4/1994	Đắk Lắk	Điện quang và y học hạt nhân
18	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	06/11/1996	Gia Lai	Điện quang và y học hạt nhân
19	Hoàng Vũ Khánh	Hải	Nữ	15/01/1996	Thừa Thiên Huế	Gây mê hồi sức
20	Võ Thị Thanh	Kiều	Nữ	16/02/1996	Quảng Nam	Gây mê hồi sức
21	Hồ Thị Ngọc	Linh	Nữ	20/3/1996	Bình Định	Gây mê hồi sức
22	Võ Hoàng	Phú	Nam	08/5/1996	Thừa Thiên Huế	Gây mê hồi sức
23	Mai Xuân	Thân	Nam	07/9/1996	Gia Lai	Gây mê hồi sức
24	Trần Duy	Thịnh	Nam	02/5/1993	Thừa Thiên Huế	Gây mê hồi sức
25	Lê Văn	Phong	Nam	20/7/1995	Thừa Thiên Huế	Khoa học y sinh
26	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	Nữ	20/6/1993	Gia Lai	Khoa học y sinh
27	Đặng	An	Nam	25/3/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
28	Lê Văn	Anh	Nam	17/7/1995	Quảng Bình	Nội khoa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
29	Lê Trọng Bảo	Nam	10/9/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
30	Lê Trung Cường	Nam	25/5/1996	Bình Định	Nội khoa
31	Nguyễn Xuân Đạt	Nam	22/8/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
32	Trần Đăng Hải	Nam	06/4/1996	Hà Tĩnh	Nội khoa
33	Võ Thanh Hải	Nam	05/01/1992	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
34	Nguyễn Thị Nhật Hân	Nữ	06/8/1996	Đắk Lắk	Nội khoa
35	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	23/7/1995	Đắk Lắk	Nội khoa
36	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	15/7/1996	Khánh Hòa	Nội khoa
37	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam	18/8/1996	Quảng Bình	Nội khoa
38	Phan Hữu Hội	Nam	11/02/1994	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
39	Nguyễn Công Huy	Nam	01/3/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa
40	Thái Đình Quang Huy	Nam	01/11/1996	Quảng Nam	Nội khoa
41	Trần Phước Hữu	Nam	17/5/1996	Đắk Lắk	Nội khoa
42	Trần Duy Khiêm	Nam	22/7/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
43	Văn Thị Lệ	Nữ	12/02/1995	Quảng Nam	Nội khoa
44	Mai Ngọc Linh	Nam	12/8/1996	Gia Lai	Nội khoa
45	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	26/3/1996	Nghệ An	Nội khoa
46	Trần Thị Phương Ly	Nữ	24/10/1996	Thái Bình	Nội khoa
47	Võ Thị Nga	Nữ	05/5/1994	Hà Tĩnh	Nội khoa
48	Võ Hoàng Gia Nghi	Nữ	19/7/1996	Quảng Nam	Nội khoa
49	Trần Tú Nguyên	Nam	17/7/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
50	Nguyễn Thu Nguyệt	Nữ	28/9/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa
51	Nguyễn Đức Thành Nhân	Nam	14/9/1995	Quảng Trị	Nội khoa
52	Hoàng Nữ Ngọc Nhung	Nữ	05/01/1992	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
53	Lê Thị Tuyết Nhung	Nữ	01/11/1991	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
54	Bùi Văn Phú	Nam	20/11/1995	Quảng Nam	Nội khoa
55	Nguyễn Vĩnh Phúc	Nam	03/02/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
56	Lê Hữu Phước	Nam	05/8/1995	Quảng Nam	Nội khoa
57	Cù Hồng Quyên	Nam	17/8/1994	Quảng Nam	Nội khoa
58	Trần Thị Quỳnh	Nữ	03/8/1996	Đắk Lắk	Nội khoa
59	Cao Tiến Thanh	Nam	25/3/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa
60	Nguyễn Thị Ánh Thắng	Nữ	05/3/1995	Quảng Ngãi	Nội khoa
61	Trần Quang Thân	Nam	31/5/1992	Thừa Thiên Huế	Nội khoa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
62	Nguyễn Hữu Khánh	Thiện	Nam	29/12/1988	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
63	Nguyễn Thế	Thiệt	Nam	12/01/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
64	Võ Văn	Thọ	Nam	28/4/1996	Bình Định	Nội khoa
65	Lê Quang	Thuần	Nam	25/01/1993	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
66	Lê Hoàng	Thương	Nam	26/8/1996	Bình Định	Nội khoa
67	Võ Hoàng Nhật	Tiến	Nam	22/6/1995	Quảng Bình	Nội khoa
68	Trần Văn	Toàn	Nam	22/01/1994	Quảng Nam	Nội khoa
69	Hoàng Ngọc Diệu	Trâm	Nữ	29/4/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
70	Lê Thanh Minh	Triết	Nam	24/9/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa
71	Lê Xuân	Tường	Nam	01/4/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa
72	Võ Ngọc	Việt	Nam	07/12/1996	Khánh Hòa	Nội khoa
73	Nguyễn Đặng	Vĩnh	Nam	06/9/1993	Phú Yên	Nội khoa
74	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	Nam	07/12/1993	Quảng Nam	Nội khoa
75	Phạm Thị	Vy	Nữ	01/7/1996	Quảng Nam	Nội khoa
76	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	01/6/1996	Bình Định	Nội khoa
77	Lê Tiến	Bảo	Nam	08/4/1995	Quảng Ngãi	Ngoại khoa
78	Nguyễn Hữu	Bình	Nam	06/9/1995	Quảng Nam	Ngoại khoa
79	Tô Ngọc	Chung	Nam	10/9/1995	Thanh Hóa	Ngoại khoa
80	Nguyễn Tự	Cường	Nam	07/10/1996	Khánh Hòa	Ngoại khoa
81	Trần Thị Mai	Diệu	Nữ	07/7/1996	Quảng Ngãi	Ngoại khoa
82	Nguyễn Văn	Duy	Nam	10/02/1982	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
83	Nguyễn Như	Đạt	Nam	31/7/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
84	Võ Bá	Đông	Nam	04/8/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
85	Nguyễn Mậu Hoàng	Giang	Nam	03/02/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
86	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	26/12/1996	Bình Định	Ngoại khoa
87	Phạm Nguyên	Hãn	Nam	24/8/1996	Nghệ An	Ngoại khoa
88	Trần Viết	Hậu	Nam	09/12/1996	Nghệ An	Ngoại khoa
89	Trần Trung	Hiếu	Nam	28/6/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
90	Phạm Vũ	Hoài	Nam	26/8/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
91	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	24/5/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
92	Võ Khắc	Hùng	Nam	14/4/1996	Quảng Bình	Ngoại khoa
93	Hồ Lê	Hưng	Nam	14/5/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
94	Phạm Văn	Hưng	Nam	29/8/1996	Nghệ An	Ngoại khoa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
95	Lê Nguyên	Kha	Nam	06/12/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
96	Nguyễn Đức	Minh	Nam	02/02/1995	Quảng Trị	Ngoại khoa
97	Mạc Văn	Nam	Nam	22/01/1995	Quảng Nam	Ngoại khoa
98	Nguyễn Văn Quốc	Phong	Nam	15/11/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
99	Nguyễn Tấn	Phúc	Nam	17/12/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
100	Phan Văn	Phước	Nam	15/11/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
101	Trần Lê Đại	Phước	Nam	01/7/1995	Đà Nẵng	Ngoại khoa
102	Trương Xuân	Quang	Nam	26/4/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
103	Phan Khắc	Sáng	Nam	26/6/1996	Đắk Lắk	Ngoại khoa
104	Đặng Công	Thanh	Nam	14/4/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
105	Võ Như	Thành	Nam	03/10/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
106	Hoàng Vương	Thắng	Nam	06/3/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
107	Trần Đình	Thắng	Nam	22/11/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
108	Trần Văn	Thắng	Nam	20/02/1996	Quảng Bình	Ngoại khoa
109	Lê Quang	Thi	Nam	22/10/1994	Quảng Trị	Ngoại khoa
110	Nguyễn Thanh	Toàn	Nam	13/7/1996	Bình Định	Ngoại khoa
111	Huỳnh Minh	Triển	Nam	28/7/1995	Gia Lai	Ngoại khoa
112	Phạm Minh	Trí	Nam	24/9/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa
113	Hoàng Trần Công	Tuấn	Nam	16/6/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
114	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	23/4/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa
115	Nguyễn Khoa Anh	Tuấn	Nam	26/3/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
116	Võ Minh	Tuệ	Nam	18/6/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa
117	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	12/12/1995	Hải Dương	Nhi khoa
118	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	15/01/1996	Kon Tum	Nhi khoa
119	Trần Thị	Ánh	Nữ	10/10/1995	Nghệ An	Nhi khoa
120	Phan Thị Linh	Chi	Nữ	30/11/1996	Gia Lai	Nhi khoa
121	Phạm Võ	Công	Nam	05/9/1996	Đắk Lắk	Nhi khoa
122	Mai Xuân	Đạt	Nam	14/11/1996	Đà Nẵng	Nhi khoa
123	Nguyễn Ngọc	Đức	Nam	08/8/1996	Quảng Ngãi	Nhi khoa
124	Bùi Thị Lệ	Giang	Nữ	27/9/1996	Quảng Nam	Nhi khoa
125	Cao Thị	Hằng	Nữ	19/11/1995	Nghệ An	Nhi khoa
126	Lê Văn	Hậu	Nam	10/12/1996	Nghệ An	Nhi khoa
127	Lê Trọng	Hữu	Nam	01/11/1996	Quảng Nam	Nhi khoa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
128	Huỳnh Văn Kha	Nam	01/02/1996	Quảng Ngãi	Nhi khoa
129	Trần Đình Khiêm	Nam	15/12/1993	Bình Định	Nhi khoa
130	Lưu Thị Hồng Khuyên	Nữ	12/7/1996	Đắk Lắk	Nhi khoa
131	Đào Thị Thúy Liên	Nữ	28/3/1996	Quảng Bình	Nhi khoa
132	Trần Huyền Linh	Nữ	12/11/1996	Bình Định	Nhi khoa
133	Huỳnh Thị Minh Lý	Nữ	22/12/1996	Quảng Ngãi	Nhi khoa
134	Hồ Thị Hà My	Nữ	19/01/1995	Thừa Thiên Huế	Nhi khoa
135	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Nữ	08/6/1995	Quảng Trị	Nhi khoa
136	Lê Thị Kim Nguyệt	Nữ	18/7/1995	Đắk Lắk	Nhi khoa
137	Nguyễn Đức Nhân	Nam	04/9/1996	Bình Định	Nhi khoa
138	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	25/10/1994	Đắk Lắk	Nhi khoa
139	Lê Thị Nhung	Nữ	08/11/1995	Quảng Nam	Nhi khoa
140	Trương Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	03/3/1996	Quảng Nam	Nhi khoa
141	Phạm Công Tài	Nam	26/01/1996	Quảng Nam	Nhi khoa
142	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	20/01/1996	Quảng Nam	Nhi khoa
143	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	11/01/1996	Hà Nam	Nhi khoa
144	Nguyễn Đình Thắng	Nam	20/12/1996	Nghệ An	Nhi khoa
145	Võ Quang Thắng	Nam	13/11/1996	Quảng Trị	Nhi khoa
146	Phạm Thị Minh Thùy	Nữ	26/02/1996	Đắk Lắk	Nhi khoa
147	Nguyễn Công Tiến	Nam	20/5/1996	Thừa Thiên Huế	Nhi khoa
148	Cung Thiện Hải	Nam	08/7/1996	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt
149	Bạch Ngọc Bảo Huy	Nam	12/12/1991	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt
150	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	11/01/1995	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt
151	Lê Thị Thu Nga	Nữ	06/3/1995	Quảng Trị	Răng - Hàm - Mặt
152	Phạm Thị Thanh Nhàn	Nữ	28/01/1995	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt
153	Nguyễn Thị Thảo Nhi	Nữ	20/4/1996	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt
154	Hàn Tấn Phát	Nam	13/8/1995	Quảng Trị	Răng - Hàm - Mặt
155	Lê Bảo Sơn	Nam	01/4/1996	Đắk Nông	Răng - Hàm - Mặt
156	Phạm Duy Tân	Nam	12/7/1979	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt
157	Nguyễn Thị Tín	Nữ	12/4/1996	Quảng Nam	Răng - Hàm - Mặt
158	Phan Văn Tuyền	Nam	20/4/1989	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt
159	Bùi Ngọc Tú	Nam	11/3/1996	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt
160	Võ Thị Ngọc Ánh	Nữ	15/5/1996	Quảng Bình	Sản phụ khoa

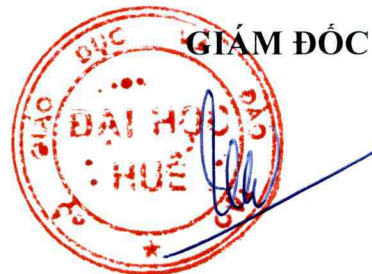
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
161	Nguyễn Thị Chiêu Đoan	Nữ	29/9/1996	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa
162	Nguyễn Phú Hào	Nam	23/11/1996	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa
163	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	25/9/1995	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa
164	Võ Trọng Huy	Nam	20/11/1995	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa
165	Lý Thị Hương	Nữ	01/8/1996	Thái Nguyên	Sản phụ khoa
166	Nguyễn Lê Hưng Linh	Nữ	23/8/1995	Quảng Trị	Sản phụ khoa
167	Hồ Lê Nhật Minh	Nam	30/9/1996	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa
168	Nguyễn Hoàng Uyên Nhi	Nữ	01/01/1996	Quảng Trị	Sản phụ khoa
169	Triệu Lê Phong	Nam	17/3/1995	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
170	Nguyễn Thiện Phương	Nữ	14/8/1996	Khánh Hòa	Sản phụ khoa
171	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	03/8/1996	Đắk Nông	Sản phụ khoa
172	Trần Quang Thái	Nam	02/8/1996	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa
173	Trần Hà Minh Trung	Nữ	20/01/1996	Quảng Nam	Sản phụ khoa
174	Nguyễn Nhật Trường	Nam	21/6/1995	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa
175	Hồ Thị Vi	Nữ	10/10/1996	Quảng Nam	Sản phụ khoa
176	Trần Minh Ân	Nam	11/8/1996	Đắk Nông	Tai - Mũi - Họng
177	Nguyễn Đức Bảo	Nam	13/5/1995	Lâm Đồng	Tai - Mũi - Họng
178	Phan Ngọc Diễm	Nữ	21/3/1994	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng
179	Nguyễn Thị Phương Liên	Nữ	04/4/1995	Nghệ An	Tai - Mũi - Họng
180	Hoàng Trần Sao Mai	Nữ	11/8/1994	Quảng Bình	Tai - Mũi - Họng
181	Lê Thị Quyen	Nữ	04/12/1995	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng
182	Tạ Lê Quyen	Nữ	23/8/1996	Bình Định	Tai - Mũi - Họng
183	Vũ Nguyễn Anh San	Nam	12/10/1996	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng
184	Dương Văn Thạch	Nam	14/3/1995	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng
185	Trần Ngọc Tuệ	Nam	01/12/1995	Thừa Thiên Huế	Tai - Mũi - Họng
186	Trần Hữu Anh Tú	Nam	13/9/1996	Thừa Thiên Huế	Tai - Mũi - Họng
187	Nguyễn Công Ủy	Nam	06/9/1995	Thừa Thiên Huế	Tai - Mũi - Họng
188	Nguyễn Hoàng Vy	Nữ	11/4/1996	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng
189	Nguyễn Quang Anh	Nam	19/7/1996	Thừa Thiên Huế	Y học cổ truyền
190	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	06/8/1995	Quảng Bình	Y học cổ truyền
191	Phạm Thị Thanh Tâm	Nữ	09/02/1996	Thừa Thiên Huế	Y học cổ truyền
192	Trương Hữu Thiện Tri	Nam	17/3/1995	Thừa Thiên Huế	Y học cổ truyền
193	Hoàng Tuấn Anh	Nam	16/6/1998	Nam Định	Y tế công cộng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
194	Lê Thị Hồng Anh	Nữ	16/11/1994	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
195	Trương Thị Vân Anh	Nữ	09/6/1989	Quảng Trị	Y tế công cộng
196	Dương Hữu Đức	Nam	22/10/1987	Quảng Bình	Y tế công cộng
197	Lê Trung Hiếu	Nam	02/01/1993	Quảng Nam	Y tế công cộng
198	Võ Minh Hoàng	Nam	29/4/1995	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
199	Trần Văn Huỳnh	Nam	14/9/1991	Quảng Trị	Y tế công cộng
200	Võ Trọng Hùng	Nam	19/3/1992	Nghệ An	Y tế công cộng
201	Hoàng Lê Bích Ngọc	Nữ	18/6/1994	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
202	Nguyễn Minh Nhật	Nam	23/10/1996	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
203	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	02/4/1991	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
204	Hoàng Xuân Quỳnh	Nữ	14/8/1997	Đà Nẵng	Y tế công cộng
205	Hà Đức Tài	Nam	10/7/1993	Quảng Bình	Y tế công cộng
206	Hoàng Thạch Thảo	Nữ	20/8/1994	Quảng Nam	Y tế công cộng
207	Thân Minh Trí	Nam	29/02/1992	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
208	Tôn Thất Cảnh Trí	Nam	05/8/1995	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
209	Võ Thành Trung	Nam	20/5/1978	Quảng Ngãi	Y tế công cộng
210	Trần Thị Mộng Truyền	Nữ	27/02/1996	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
211	Lê Huy Tú Uyên	Nữ	24/02/1998	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng
212	Nguyễn Thị Yên	Nữ	01/11/1991	Quảng Nam	Y tế công cộng

Tổng danh sách có 212 học viên.



Nguyễn Quang Linh

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHOÁ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **1861** /QĐ-ĐHH
ngày **03** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

TRƯỜNG DU LỊCH

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
1	Phạm Phúc	Bằng	Nam	06/6/1981	Lâm Đồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
2	Trương Thị	Châu	Nữ	05/9/1972	Lâm Đồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
3	Châu Ngọc	Cường	Nam	10/8/1998	Quảng Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	Đặng Nguyễn Thùy	Dung	Nữ	12/3/1988	Lâm Đồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5	Võ Lê Linh	Đan	Nữ	01/6/1997	Quảng Trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
6	Tôn Thất Bảo	Hân	Nam	10/9/1997	Thừa Thiên Huế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7	Hồ Thị Thu	Hoa	Nữ	02/11/1994	Đắk Lắk	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
8	Lê Ngọc	Huy	Nam	14/01/1991	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
9	Trần Lê Đông Nguyên	Hương	Nữ	03/01/1983	Lâm Đồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
10	Hoàng Bá	Lộc	Nam	16/01/1983	Thừa Thiên Huế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Nguyễn Thị Kim	Nga	Nữ	11/10/1987	Đồng Nai	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
12	Hồ Thị Bích	Ngân	Nữ	16/10/1987	Quảng Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
13	Phan	Nguyễn	Nam	08/8/1987	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
14	Lê Hà Minh	Nhật	Nữ	02/11/1995	Quảng Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
15	Đặng Uyên	Phương	Nữ	07/10/1997	Phú Yên	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
16	Huỳnh Mai Bảo	Phương	Nữ	27/6/1996	Đà Nẵng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
17	Vũ Thị Hạnh	Phương	Nữ	02/12/1982	Lâm Đồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
18	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	02/11/1993	Quảng Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
19	Võ Thị	Thường	Nữ	20/3/1987	Bình Định	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
20	Đặng Minh	Toàn	Nam	08/8/1975	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
21	Hà Thị	Vân	Nữ	11/7/1978	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22	Cao Thế	Vương	Nam	03/11/1987	Đà Nẵng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
23	Bùi Như	Ý	Nữ	24/7/1993	Kiên Giang	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TRƯỜNG DU LỊCH

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo
24	Nguyễn Thị Khánh An	Nữ	10/9/1986	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	Huỳnh Trọng Dũng	Nam	01/6/1990	Quảng Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
26	Phan Trần Hiếu Kiên	Nữ	29/6/1998	Khánh Hòa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Tổng danh sách có 26 học viên.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

